

Bản án số: 120/2024/DS-ST
Ngày 18 - 6 - 2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Dũng Liêm

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đào Việt Khải

Ông Vũ Minh Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Ông Châu Sơn Ca là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Ngày 18 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 138/2024/TLST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 141/2024/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bé T, sinh năm 1960. Địa chỉ: Ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Quốc T, sinh năm 1983. Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau (có mặt).

2. Bà Phù Thị N, sinh năm 1983. Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà T trình bày:

Ngày 16/5/2022 âm lịch vợ chồng ông T, bà N có đến nhà bà vay số tiền là 100.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng thời hạn 03 tháng, nhưng từ khi vay đến nay vợ chồng ông T cứ hẹn chờ lên tôm hết đợt này đến đợt khác mà không trả nợ cho bà. Nay bà yêu cầu ông T và bà N phải trả cho bà số tiền 144.000.000 đồng trong đó tiền gốc 100.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 16/5/2022 âm lịch đến ngày 16/02/2024 âm lịch là 22 tháng x 2.000.000đ = 44.000.000 đồng và tiếp tục tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm.

Số tiền 100.000.000 đồng bị đơn vay nhiều lần, khi ông T trả thì bà N có vay lại nhiều lần nên mới chốt lại đến ngày 16/5/2022 là 100.000.000 đồng. và yêu cầu ông T, bà N cùng trả vì khi vay bà N có biết số tiền này và có tham gia vay, bà N có nhận một phần tiền để xoay sở bán tạp hóa, khi vay bà N và ông T đang là vợ chồng.

Bị đơn ông T trình bày:

Ông thống nhất có vay tiền của bà T và có làm biên nhận, khi vay tiền gốc là 15.000.000 đồng, sau đó do không trả được lãi nên cộng dồn lên và chốt nợ lại là 100.000.000 đồng, lãi có thỏa thuận nhưng không rõ bao nhiêu, bà T tính bao nhiêu thì ông chịu bấy nhiêu. Nay ông thống nhất trả 100.000.000 đồng theo biên nhận, tiền lãi yêu cầu giảm để ông có điều kiện trả nợ.

Ông xác định đây nợ là của riêng ông, không có liên quan đến vợ ông là bà N, khi vay vợ ông không biết do thời gian này vợ ông ở nhà cha mẹ ruột, khi vợ ông về có biết nợ, do vợ ông sợ không trả lãi được nên có đến xin trả gốc nhưng bà T không chịu mà yêu cầu đóng lãi. Ông yêu cầu tự trả số tiền này, từ khi làm biên nhận đến nay ông chưa đóng lãi lần nào.

Bị đơn bà N trình bày:

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì khoản nợ này bà không biết, khi vay ông T không có cho bà biết và cũng không dùng số tiền này vào mục đích gia đình, biên nhận không có chữ ký của bà. Đến thời điểm này bà mới biết có vay 100.000.000 đồng, vì bà không vay số tiền lớn này để làm gì, việc giao dịch giữa ông T với bà T như thế nào bà không biết nhưng bà T có điện thoại cho bà đòi tiền lãi là 4.500.000 đồng, bà có hỏi mượn lúc nào, bà T nói mượn tháng trước là 15.000.000 đồng, lãi 10.000đ/ngày/1.000.000đ sau đó ông T có đưa cho bà 1.500.000 đồng để trả lãi cho bà T, còn vay như thế nào bà không biết, giữa bà và ông T chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn, hiện nay mối quan hệ vợ chồng bình thường. Sau sự việc bà có hỏi ông T vay bao nhiêu thì ông T nói vay 15.000.000 đồng nhưng bà T yêu cầu ghi biên nhận là 30.000.000 đồng, vài tháng sau bà T có liên hệ với ông T để xác nhận nợ nhưng nội dung số nợ bao nhiêu thì không biết, nay bà mới biết là 100.000.000 đồng tiền gốc.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn trình bày: Bà giữ nguyên yêu cầu ông T, bà N có nghĩa vụ cùng trả số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày làm biên nhận ngày 16/5/2022 âm lịch, nhằm ngày 14/6/2022 dương lịch đến ngày xét xử là 18/6/2024, thời gian 24 tháng, mức lãi suất là 1,66%/tháng = 39.840.000 đồng, tổng số tiền 139.840.000 đồng.

- Bị đơn ông T trình bày: Ông thống nhất trả số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng, lãi thỏa thuận thống nhất là 02%/tháng theo biên nhận, do điều kiện hiện nay không trả được nên xin trả dần nợ gốc và yêu cầu không tính lãi để tạo điều kiện cho ông trả nợ, ông tự có trách nhiệm trả vì khi vay ông và bà N cãi nhau, bà N bỏ đi, thời điểm này do không có vốn làm ăn nên ông vay của bà T 15.000.000 đồng để đầu tư, xoay sở cho việc mua bán tạp hóa và quầy bán thịt trâu của vợ chồng, sau khi vay bà N mới biết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà N là đúng quy định.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện nguyên đơn là phù hợp với biên nhận ngày 16/5/2022 âm lịch, phù hợp với lời thừa nhận của ông T trong quá trình giải quyết án nên nguyên đơn yêu cầu trả số tiền nợ là có căn cứ, được chấp nhận.

Về nghĩa vụ trả nợ: Nguyên đơn yêu cầu ông T, bà N cùng có nghĩa vụ trả nợ, ông T và bà N xác định đây là nợ riêng của ông T nên ông T có nghĩa vụ trả.

Xét thấy: Căn cứ lời khai của ông T khi vay ông không có nói với bà N nhưng sau đó có thông báo bà N biết, bà N có đến thỏa thuận trả nợ gốc nhưng nguyên đơn không đồng ý, bà N khai sau khi vay nguyên đơn có liên hệ với bà để trả tiền lãi và bà có gửi tiền lãi cho nguyên đơn, ông T và bà N đều xác định thời điểm vay ông bà là vợ chồng. Tại phiên tòa ông T xác định vay tiền để đầu tư mua bán tạp hóa cho gia đình, ông và bà N cùng làm ăn mua bán và không độc lập nhau về mặt tài chính.

Tại biên nhận ngày 16/5/2022 âm lịch do ông T viết thể hiện: “*Tôi tên Nguyễn Quốc T, sinh năm 1983; vợ Phù Thị N, sinh năm 1983...vợ chồng tôi có vay của cô Bé T 100.000.000...*”

Mặc dù không có bà N ký tên nhưng thể hiện ý chí của ông T là ông và bà N cùng vay, phù hợp với lời khai của ông T sau khi vay có cho bà N biết, bà N có đến thỏa thuận trả nợ đồng thời sau khi biết việc vay tiền bà N có liên hệ với nguyên đơn để hỏi về khoản vay và có gửi trả tiền lãi.

Từ các tình tiết nêu trên, có căn cứ xác định đây là nợ chung của ông T, bà N nên việc nguyên đơn yêu cầu ông T, bà N cùng có nghĩa vụ trả nợ là có cơ sở, được chấp nhận.

[4] Về yêu cầu tính lãi suất: Nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 14/6/2022 dương lịch (tương đương với ngày 16/5/2022 âm lịch trong biên nhận) đến ngày xét xử là 24 tháng, mức lãi suất là 1,66%/tháng với số tiền: 100.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 24 tháng = 39.840.000 đồng.

Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất là đúng quy định, mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu không vượt quá quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[5] Ông T cho rằng khi vay số tiền gốc là 15.000.000 đồng, sau đó nguyên đơn tính lãi nhiều lần và làm biên nhận sau cùng là 100.000.000 đồng, bao gồm cả gốc và lãi nhưng không đưa ra được chứng cứ, chứng minh, đối với yêu cầu xin trả

dần số nợ gốc và yêu cầu không tính lãi suất của ông T, tại phiên tòa nguyên đơn không đồng ý nên không có cơ sở xem xét yêu cầu này của ông T.

[6] Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền 139.840.000 đồng, trong đó tiền gốc là 100.000.000 đồng, tiền lãi là 39.840.000 đồng.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu 6.992.000 đồng.

- Nguyên đơn được miễn dự nộp do thuộc đối tượng là người cao tuổi.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé T. Buộc ông Nguyễn Quốc T và bà Phù Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Bé T số tiền là 139.840.000 đồng (Một trăm ba mươi chín triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền nêu trên, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản lãi phát sinh tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Bé T thuộc đối tượng được miễn.

- Ông Nguyễn Quốc T, bà Phù Thị N phải chịu 6.992.000 đồng (Sáu triệu chín trăm chín mươi hai nghìn đồng), chưa nộp.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Hồ Dũng Liêm

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Minh Hoàng

Đào Việt Khái

Hồ Dũng Liêm